

Hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức

Chủ đề 1 · Lịch sử và Sử học
Sách giáo khoa Kết nối tri thức · SGK tr.6–10



Lịch sử có hai nghĩa: hiện thực lịch sử (cái đã diễn ra, khách quan) và lịch sử được con người nhận thức (hiểu biết, tái hiện của con người, luôn có khoảng cách với hiện thực). Sử học là khoa học nghiên cứu quá khứ của loài người.

2 nghĩa

hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức

27-4-1521

sự kiện ở đảo Mác-tan được hai tấm bia ở Xê-bu ghi lại khác nhau

3 nhiệm vụ

nhận thức – giáo dục – dự báo của Sử học

1 Hai nghĩa của từ “lịch sử”

Hiện thực lịch sử

- Tất cả những gì đã diễn ra trong quá khứ
- Tồn tại khách quan, không phụ thuộc ý muốn của con người
- Không thể thay đổi, chỉ có thể tìm hiểu, tái hiện
- VD: mũi tên đồng và khuôn đúc ở Cổ Loa

VS

Lịch sử được con người nhận thức

- Hiểu biết của con người về hiện thực lịch sử
- Được tái hiện bằng kể chuyện, ghi chép, nghiên cứu, trình diễn, đài tưởng niệm, nghi lễ...
- Có thể khác nhau tùy người, tùy cách tìm hiểu
- VD: tác phẩm “Chuyện nỏ thần” của Tô Hoài

2 Vì sao có khoảng cách giữa hai nghĩa?

Con người

Không thể nhận thức và tái hiện đầy đủ hiện thực lịch sử đúng như đã xảy ra



Điều kiện tìm hiểu

Phụ thuộc nhu cầu, năng lực, phương pháp và mức độ phong phú, xác thực của sử liệu



Quan trọng nhất

Phụ thuộc mục đích, thái độ, đạo đức, thế giới quan của người nghiên cứu

3 Sử học là gì?



Khái niệm

- Khoa học nghiên cứu về quá khứ của loài người



Đối tượng

- Toàn bộ quá khứ của loài người: cá nhân, nhóm người, cộng đồng, quốc gia, khu vực, nhân loại



Chức năng

- Khoa học: khôi phục sự kiện, rút ra bản chất, quy luật
- Xã hội: giáo dục tư tưởng, tình cảm, đạo đức; rút bài học cho hiện tại



Nhiệm vụ

- Nhận thức: tri thức khoa học, khách quan, chân thực
- Giáo dục: truyền bá giá trị truyền thống, bồi dưỡng yêu nước
- Dự báo: tổng kết thực tiễn, góp phần dự báo tương lai

★ GHI NHỚ

- ✓ Hiện thực lịch sử: cái đã diễn ra, khách quan, không đổi
- ✓ Lịch sử được nhận thức: hiểu biết, tái hiện của con người, luôn có khoảng cách với hiện thực
- ✓ Sử học: khoa học nghiên cứu quá khứ của loài người
- ✓ Chức năng khoa học – xã hội; nhiệm vụ nhận thức – giáo dục – dự báo

Tri thức lịch sử và cuộc sống

Chủ đề 1 · Lịch sử và Sử học

Sách giáo khoa Kết nối tri thức · SGK tr.11–15



Học tập, khám phá lịch sử là việc cần làm suốt đời vì hiện tại kế thừa quá khứ. Lịch sử gắn với cuộc sống qua bảo tàng, di tích, tác phẩm nghệ thuật; muốn tìm hiểu lịch sử phải sưu tầm, thu thập và xử lý thông tin sử liệu.

suốt đời

học tập, khám phá lịch sử là nhu cầu của con người

2 việc

sưu tầm – thu thập và xử lý thông tin sử liệu

3 câu hỏi

ra đời khi nào? do ai làm ra? phản ánh điều gì, có đáng tin không?

1 Vì sao phải học lịch sử suốt đời?



Hiện tại kế thừa quá khứ

- Mỗi người, gia đình, dân tộc, nhân loại đều có quá khứ, hiện tại, tương lai
- “Ôn cố, tri tân”: ôn cũ để biết mới



Còn nhiều bí ẩn

- Tìm về cội nguồn là nhu cầu tự thân
- Lịch sử còn nhiều bí ẩn thôi thúc tìm tòi, làm giàu tri thức

2 Kết nối lịch sử với cuộc sống



Học ở nhiều nơi

- Bảo tàng, di tích; tác phẩm văn học, nghệ thuật về đề tài lịch sử



Chứng nhân quanh ta

- Ngôi nhà, con phố, làng bản, di tích, mái trường...



Vận dụng vào hôm nay

- Giải thích vấn đề thời sự, tránh sai lầm cũ, kế thừa di sản; là nguồn cảm hứng cho công nghiệp văn hoá, du lịch

3 Từ sử liệu đến kết luận

Sử liệu là gì?

Toàn bộ các hình thức tư liệu lịch sử chứa thông tin về quá khứ của loài người (hiện vật, chữ viết, hình ảnh...)



Sưu tầm, thu thập

Lập danh mục sử liệu cần sưu tầm; tìm kiếm thông tin liên quan; nguồn càng đa dạng càng tốt



Xử lý thông tin

Phân loại, đánh giá, thẩm định, so sánh nguồn để xác định tính xác thực, độ tin cậy, giá trị

★ GHI NHỚ

- ✓ Học lịch sử suốt đời vì hiện tại kế thừa quá khứ
- ✓ Học lịch sử ở bảo tàng, di tích, qua tác phẩm nghệ thuật, chứng nhân quanh ta
- ✓ Sử liệu: sưu tầm, thu thập rồi xử lý (phân loại, đánh giá, thẩm định, so sánh)
- ✓ Biết vận dụng bài học lịch sử vào cuộc sống

Vai trò của Sử học

Chủ đề 2 · Vai trò của Sử học

Sách giáo khoa Kết nối tri thức · SGK tr.16–20



Sử học là cơ sở khoa học cho bảo tồn và phát huy giá trị di sản; lịch sử, văn hoá là tài nguyên quý của du lịch, và du lịch phát triển lại thúc đẩy bảo tồn di tích — một quan hệ tác động hai chiều.

461 715

lượt khách đến Hoàng thành Thăng Long năm 2019 (khách quốc tế 230 459)

hơn 10%

GDP của EU do du lịch tạo ra; văn hoá chiếm khoảng 40% giá trị du lịch châu Âu

2 chiều

lịch sử, văn hoá ↔ du lịch ↔ bảo tồn di tích

1 Sử học và bảo tồn di sản



Quan hệ

- Sử học khẳng định giá trị lịch sử, văn hoá, kiến trúc, cảnh quan của di sản
- Kết quả nghiên cứu là cơ sở khoa học cho bảo tồn, phát huy
- Bảo đảm tính nguyên trạng, yếu tố gốc, tính xác thực, tính toàn vẹn



Di sản vật thể

- Thành quách, lăng tẩm, đình, đền, cung điện... có thể xuống cấp
- Bảo tồn để hạn chế hư hỏng do thời gian và con người



Di sản phi vật thể

- Có nguy cơ mai một
- Sưu tầm, lưu giữ, truyền dạy, trình diễn (VD hát Xoan)



Di sản thiên nhiên

- Góp phần đa dạng sinh học, tăng giá trị khoa học
- Được bảo tồn → thúc đẩy kinh tế – xã hội địa phương

2 Vòng tròn hai chiều: Lịch sử – Du lịch – Bảo tồn

Lịch sử, văn hoá

Là nguồn tài nguyên quý báu của du lịch, nhất là du lịch văn hoá (di tích, lễ hội, văn nghệ dân gian...)



Du lịch phát triển

Thu hút du khách, tạo lợi ích kinh tế, thôi thúc chính quyền và nhân dân quan tâm gìn giữ



Bảo tồn di tích

Một phần doanh thu được tái đầu tư tôn tạo, phục dựng; di sản được lưu truyền lâu dài

"Di sản văn hoá, di sản thiên nhiên là những tài sản vô giá và không thể thay thế."

— UNESCO (trích mở đầu Bài 3, SGK tr.16)

★ GHI NHỚ

- ✓ Sử học khẳng định giá trị di sản → cơ sở khoa học cho bảo tồn, phát huy
- ✓ Bảo tồn giúp hạn chế xuống cấp, mai một và thúc đẩy kinh tế – xã hội địa phương
- ✓ Lịch sử – văn hoá là tài nguyên quý của du lịch
- ✓ Du lịch phát triển lại thúc đẩy bảo tồn di tích, di sản

Khái niệm văn minh. Một số nền văn minh phương Đông thời cổ – trung đại

Chủ đề 3 · Một số nền văn minh thế giới thời cổ – trung đại

Sách giáo khoa Kết nối tri thức · SGK tr.21–30



Văn minh là trạng thái phát triển cao của văn hoá (nhà nước, đô thị, chữ viết...). Phương Đông có 4 trung tâm văn minh cổ đại: Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa; Ai Cập, Ấn Độ, Trung Hoa để lại nhiều thành tựu về chữ viết, khoa học, tư tưởng, kiến trúc.

138

kim tự tháp đã được phát hiện ở Ai Cập

3,16 · 3,1416

số π của người Ai Cập · người Ấn Độ

4 phát minh

giấy, in, thuốc súng, la bàn của Trung Hoa

1 Văn hoá và văn minh

Văn hoá

- Xuất hiện cùng với loài người
- Tổng thể giá trị vật chất, tinh thần do con người sáng tạo
- Tạo nên đặc tính, bản sắc của một xã hội, nhóm người

VS

Văn minh

- Chỉ có trong thời kì phát triển cao của xã hội
- Là trạng thái phát triển cao của văn hoá
- Tiêu chuẩn: nhà nước, đô thị, chữ viết, tiến bộ về tổ chức xã hội, luân lí, kĩ thuật

2 Bảng niên đại các nền văn minh phương Đông

Nền văn minh	Thời gian
Ai Cập cổ đại	khoảng năm 3200 – năm 30 TCN
Lưỡng Hà cổ đại	khoảng cuối thiên niên kỉ IV TCN – giữa thiên niên kỉ I TCN
Ấn Độ cổ – trung đại	giữa thiên niên kỉ III TCN – năm 1857
Trung Hoa cổ – trung đại	khoảng thế kỉ XXI TCN – năm 1911

3 Ai Cập – Ấn Độ – Trung Hoa



Ai Cập cổ đại

- Chữ tượng hình (một trong các chữ viết cổ nhất)
- Hệ thập phân, số $\pi = 3,16$, làm lịch theo chu kì Mặt Trời
- Kim tự tháp, tượng Nhân sư, kĩ thuật ướp xác



Ấn Độ

- Hin-đu giáo, Phật giáo; chữ Kha-rốt-thi, Bra-mi, chữ Phạn
- Kinh Vê-đa, sử thi Ma-ha-bha-ra-ta, Ra-ma-y-a-na
- 10 chữ số, $\pi = 3,1416$; chùa hang, lăng Ta-giơ Ma-han



Trung Hoa

- Chữ giáp cốt → chữ Hán; Nho giáo, Đạo giáo...
- Thơ Đường, tiểu thuyết chương hồi Minh – Thanh
- Vạn Lý Trường Thành; bốn phát minh: giấy, in, thuốc súng, la bàn

Một số nền văn minh phương Tây thời cổ – trung đại

Chủ đề 3 · Một số nền văn minh thế giới thời cổ – trung đại
Sách giáo khoa Kết nối tri thức · SGK tr.31–37



Hy Lạp – La Mã cổ đại để lại chữ cái, chữ La-tinh, sử thi, kịch, kiến trúc, khoa học, triết học và Ô-lim-pích. Văn minh Phục hưng (XIV–XVII) phục hưng giá trị Hy Lạp – La Mã, đề cao con người, mở đường cho cách mạng tư sản.

776 TCN

năm bắt đầu Đại hội Ô-lim-pích, bốn năm một lần

24

chữ cái trong bảng chữ cái Hy Lạp hoàn thiện

XIV – XVII

thế kỉ diễn ra văn hoá Phục hưng, bắt đầu từ I-ta-li-a

1 Hy Lạp – La Mã cổ đại

abc

Chữ viết

- Bảng chữ cái ghi âm Hy Lạp (24 chữ cái)
- La Mã xây dựng chữ La-tinh – chữ viết phổ biến nhất thế giới; chữ số La Mã vẫn dùng



Văn học – nghệ thuật

- Sử thi I-li-át, Ô-đi-xê (Hô-me); kịch (A-chi-lút, Xô-phô-clơ, Ô-ri-pít)
- Điêu khắc, kiến trúc, hội hoạ; đền Pác-tê-nông, đấu trường Cô-li-dê



Khoa học

- Ta-lét, Pi-ta-go, Ô-cơ-lít, Ác-si-mét; Hi-pô-crát (cha đẻ Y học)
- Lịch 365 ngày 1/4; bê tông, đòn bẩy, máy bắn đá



Tư tưởng, thể thao

- Triết học: duy vật (Ta-lét, Đê-mô-crít) – duy tâm (Xô-crát, Pla-tôn)
- Cơ Đốc giáo hình thành thế kỉ I; Ô-lim-pích từ 776 TCN

2 Văn minh thời Phục hưng



Văn học

- Đan-tê: Thần khúc
- Xéc-van-tét: Đôn Ki-hô-tê
- Sếch-xpia: Hăm-lét, Ô-ten-lô, Rô-mê-ô và Giu-li-ét



Nghệ thuật

- Lê-ô-na đờ Vanh-xi: Bữa tiệc cuối cùng, Nàng Mô-na Li-sa
- Mi-ken-lăng-giơ: tượng Đa-vít, Đức Mẹ sầu bi
- Ra-pha-en: Trường học A-ten



Khoa học

- Cô-péc-ních: thuyết Nhật tâm
- Ga-li-lê: kính thiên văn
- Bru-nô, Bê-cơn...

3 Ý nghĩa của văn hoá Phục hưng

Tư tưởng

Lên án Giáo hội, chế độ phong kiến thối nát; đề cao giá trị con người, quyền tự do cá nhân



Tiền đề

Đặt nền tảng cho bước tiến về tư tưởng, triết học; tạo tiền đề cho các cuộc cách mạng xã hội ở châu Âu



Đánh giá

Cuộc đấu tranh công khai đầu tiên của giai cấp tư sản trên lĩnh vực văn hoá, tư tưởng chống phong kiến

Các cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại

Chủ đề 4 · Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới
Sách giáo khoa Kết nối tri thức · SGK tr.38–44



Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất (nửa sau thế kỉ XVIII, bắt đầu ở Anh) chuyển từ lao động thủ công sang máy móc. Lần thứ hai (nửa sau thế kỉ XIX đến 1914) gắn với điện, động cơ đốt trong, luyện thép. Cả hai làm thay đổi kinh tế, xã hội, văn hoá và có cả tác động tiêu cực.

1784

Giêm Oát phát minh máy hơi nước
(Anh)

1876 · 1879

điện thoại (Gra-ham Beo) · bóng đèn
điện (Ê-đi-xơn)

1903

anh em nhà Rai chế tạo máy bay chạy
bằng động cơ xăng

1 Các phát minh tiêu biểu

1764

Máy kéo sợi Gien-ni (Anh)

1784

Máy hơi nước (Giêm Oát)

1804

Đầu máy xe lửa chạy trên
đường ray đầu tiên

1856

Luyện thép theo phương
pháp lò cao (Bê-sê-mơ)

1876

Điện thoại (Gra-ham Beo,
Mỹ)

1879

Bóng đèn điện hoàn thiện
(Ê-đi-xơn)

1897

Máy vô tuyến điện (Mác-cô-ni)

1903

Máy bay (anh em nhà Rai,
Mỹ)

2 Hai cuộc cách mạng công nghiệp

Lần thứ nhất

- Nửa sau thế kỉ XVIII, bắt đầu ở Anh
- Máy dệt, máy hơi nước, luyện kim, giao thông vận tải
- Bước nhảy vọt từ lao động thủ công sang máy móc

VS

Lần thứ hai

- Nửa sau thế kỉ XIX đến năm 1914
- Điện, động cơ đốt trong, luyện thép, ô tô, máy bay, vô tuyến điện
- Gắn với tiến bộ khoa học – kĩ thuật trong nhiều lĩnh vực

3 Ý nghĩa và tác động



Kinh tế

- Thay đổi cách tổ chức sản xuất, tăng năng suất
- Thúc đẩy nông nghiệp, giao thông, thông tin liên lạc



Xã hội, văn hoá

- Hình thành trung tâm công nghiệp, thành thị đông dân
- Hai giai cấp: tư sản công nghiệp và vô sản; văn hoá công nghiệp



Tác động tiêu cực

- Ô nhiễm môi trường
- Bóc lột lao động phụ nữ, trẻ em; xâm chiếm thuộc địa

★ GHI NHỚ

- ✓ Lần 1 (nửa sau XVIII, Anh): máy móc, máy hơi nước
- ✓ Lần 2 (nửa sau XIX – 1914): điện, động cơ đốt trong, luyện thép, ô tô, máy bay
- ✓ Ý nghĩa: tăng năng suất, hình thành trung tâm công nghiệp, hai giai cấp mới
- ✓ Cũng có tác động tiêu cực: ô nhiễm, bóc lột lao động, xâm chiếm thuộc địa

Các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại

Chủ đề 4 · Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới
Sách giáo khoa Kết nối tri thức · SGK tr.45–50



Cách mạng công nghiệp lần thứ ba (từ những năm 40 thế kỉ XX) là Cách mạng kĩ thuật số; lần thứ tư (đầu thế kỉ XXI) gắn với trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật, in 3D, na-nô... Có cả tác động tích cực và tiêu cực, cần sử dụng công nghệ có trách nhiệm.

1946

máy tính điện tử đầu tiên ENIAC

1969

Neo Am-strong đặt chân lên Mặt Trăng

1 m = 10⁹ nm

một mét bằng một tỉ na-nô mét

1 Lần thứ ba và lần thứ tư

Lần thứ ba – Cách mạng kĩ thuật số

- Từ những năm 40 của thế kỉ XX
- Máy tính điện tử, internet, rô-bốt, tự động hoá
- Vật liệu mới, năng lượng mới, công nghệ sinh học
- Chinh phục vũ trụ: Xpút-ních 1 (1957), Am-strong (1969)

VS

Lần thứ tư – Cách mạng 4.0

- Từ đầu thế kỉ XXI, vẫn đang tiếp diễn
- Trí tuệ nhân tạo (AI), internet vạn vật (IoT)
- Điện toán đám mây, dữ liệu lớn, in 3D
- Vật liệu mới, công nghệ gen, công nghệ na-nô

2 Ý nghĩa



Kinh tế

- Nhà máy thông minh, tăng năng suất gấp nhiều lần
- Thương mại điện tử; thúc đẩy toàn cầu hoá
- In 3D xây nhà: giảm khoảng 60% chi phí



Xã hội

- Tự động hoá giải phóng sức lao động
- Làm việc từ xa tiết kiệm thời gian
- Lao động có kĩ năng cao ngày càng tăng



Văn hoá

- Tìm kiếm, chia sẻ thông tin thuận tiện
- Giao lưu văn hoá dễ dàng hơn

3 Mặt trái và cách ứng xử



Tác động tiêu cực

- Nguy cơ mất việc làm; nới rộng khoảng cách giàu – nghèo
- Bảo mật thông tin cá nhân, độ chính xác của thông tin
- Lạm dụng AI: giảm tư duy độc lập, phụ thuộc công nghệ



Ứng xử đúng

- Kiểm chứng thông tin trước khi tin, chia sẻ
- Sử dụng công nghệ hợp lí, rèn tư duy phản biện
- Tuân thủ quy định pháp luật khi dùng mạng xã hội

★ GHI NHỚ

- ✓ Lần 3: máy tính, internet, rô-bốt, tự động hoá, chinh phục vũ trụ (từ những năm 40 thế kỉ XX)
- ✓ Lần 4: AI, IoT, dữ liệu lớn, in 3D, na-nô, công nghệ gen (đầu thế kỉ XXI)
- ✓ Ý nghĩa: tăng năng suất, toàn cầu hoá, thay đổi lao động, giao lưu văn hoá
- ✓ Công nghệ có hai mặt → dùng có trách nhiệm, tư duy phản biện, tuân thủ pháp luật

Hành trình phát triển và thành tựu của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại

Chủ đề 5 · Văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại
Sách giáo khoa Kết nối tri thức · SGK tr.51–58

Đông Nam Á nằm trên con đường hàng hải nối Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, là “ngã tư đường” của các nền văn minh. Văn minh Đông Nam Á có ba thời kì phát triển, tiếp thu có chọn lọc ảnh hưởng bên ngoài và tạo nên bản sắc riêng về tín ngưỡng, tôn giáo, chữ viết, văn học, kiến trúc, điêu khắc.

3 thời kì

hình thành – phát triển rực rỡ – chuyển biến

1814

phát hiện khu đền Bô-rô-bu-đua (In-đô-nê-xi-a)

VII – XV

thế kỉ phát triển rực rỡ của văn minh Đông Nam Á

1 Ba thời kì phát triển

Trước CN – thế kỉ VII

Hình thành và bước đầu phát triển; các quốc gia đầu tiên; ảnh hưởng văn minh Ấn Độ, Trung Hoa

Thế kỉ VII – XV

Phát triển rực rỡ; quốc gia phong kiến thịnh đạt; tiếp thu có chọn lọc tinh hoa Ấn Độ, Trung Hoa

Thế kỉ XVI – XIX

Chuyển biến quan trọng; chế độ phong kiến suy yếu, tư bản phương Tây xâm nhập; ảnh hưởng văn minh phương Tây

2 Tín ngưỡng và tôn giáo



Tín ngưỡng bản địa

- Sùng bái tự nhiên, phồn thực, thờ cúng người đã mất
- Thờ thần Lúa: Lào – Nang Kho-sốp; In-đô-nê-xi-a – Đê-uy Sri; Thái Lan – Mae Pho-sốp



Phật giáo

- Du nhập từ những thế kỉ đầu Công nguyên
- Vai trò lớn ở Thái Lan, Lào, Cam-pu-chia...



Hồi giáo

- Truyền qua giao thương của thương nhân (khoảng thế kỉ XIII)
- Thịnh ở Ma-lắc-ca, A-chê, Giô-hô (XV–XVII)



Công giáo

- Vào Phi-líp-pin đầu thế kỉ XVI qua linh mục Tây Ban Nha
- Các tôn giáo cùng tồn tại hoà hợp

3 Chữ viết, văn học, kiến trúc, điêu khắc



Chữ viết – văn học

- Chữ riêng: Chăm cổ, Khơ-me cổ, Mã Lai cổ, Miến cổ, chữ Nôm
- Truyện Kiều (Việt Nam), Riêm-kê (Cam-pu-chia), Ra-ma-kiên (Thái Lan)



Kiến trúc

- Bô-rô-bu-đua (In-đô-nê-xi-a); Ăng-co Vát, Ăng-co Thom (Cam-pu-chia)
- Chùa Phật Ngọc (Thái Lan), chùa Vàng (Mi-an-ma), đền tháp Mỹ Sơn (Việt Nam)



Điêu khắc

- Phù điêu và tượng; trống đồng, thạp đồng Đông Sơn
- Đỉnh cao nghệ thuật tạo hình bản địa

★ GHI NHỚ

- ✓ Ba thời kì: hình thành – rực rỡ (VII–XV) – chuyển biến (XVI–XIX)
- ✓ Tín ngưỡng bản địa phong phú; Phật giáo, Hồi giáo, Công giáo cùng tồn tại hoà hợp
- ✓ Sáng tạo chữ viết riêng; văn học dân gian và văn học viết đa dạng
- ✓ Kiến trúc – điêu khắc đặc sắc: cần trân trọng, bảo tồn

Một số nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam

Chủ đề 6 · Một số nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)
Sách giáo khoa Kết nối tri thức · SGK tr.59–72



Trên đất nước Việt Nam hình thành ba nền văn minh cổ: Văn Lang – Âu Lạc (văn hoá Đông Sơn), Chăm-pa (duyên hải miền Trung) và Phù Nam (Nam Bộ, văn hoá Óc Eo). Mỗi nền văn minh có cơ sở hình thành, nhà nước, kinh tế, đời sống vật chất và tinh thần riêng, để lại giá trị trường tồn.

gần 300

trống đồng Đông Sơn được phát hiện ở Việt Nam

192

Khu Liên lập nước Lâm Ấp (Chăm-pa)

3 nền văn minh

Văn Lang – Âu Lạc · Chăm-pa · Phù Nam

1 Cơ sở hình thành

Nền văn minh	Tự nhiên	Xã hội
Văn Lang – Âu Lạc	Lưu vực sông Hồng, Mã, Cả; đất màu mỡ, khí hậu nhiệt đới gió mùa; có mỏ đồng, sắt	Cội nguồn văn hoá Phùng Nguyên – Đông Sơn; xã hội quý tộc, nô tì, dân tự do; nhà nước ra đời
Chăm-pa (II – XV)	Duyên hải miền Trung; giáp biển; nhiều trầm hương; đồng bằng hẹp	Văn hoá Sa Huỳnh; tiếp thu văn minh Ấn Độ; năm 192 Khu Liên lập Lâm Ấp
Phù Nam	Hạ lưu sông Mê Công (Nam Bộ); phù sa, kênh rạch chằng chịt	Văn hoá tiền Óc Eo; cư dân bản địa kết hợp cư dân Nam Đảo; ảnh hưởng Ấn Độ

2 Văn minh Văn Lang – Âu Lạc



Nhà nước

- Văn Lang (~2 700 năm trước), kinh đô Phong Châu; Âu Lạc (208–179 TCN), kinh đô Cổ Loa
- Hùng Vương, Lạc hầu, Lạc tướng, Bồ chính



Kinh tế

- Nông nghiệp lúa nước, làm rẫy; thủ công, chăn nuôi, đánh cá
- Nghề đúc đồng vượt bậc: công cụ, vũ khí, trống đồng, thạp đồng



Đời sống

- Ăn cơm gạo; ở nhà sàn; đi lại bằng thuyền
- Thờ tổ tiên, thần tự nhiên; nghệ thuật trống đồng, trang sức, âm nhạc

3 Văn minh Chăm-pa và Phù Nam



Chăm-pa

- Kinh đô Sin-ha-pu-ra (Trà Kiệu); thương cảng Đại Chiêm, Thị Nại, Pan-đu-ran-ga
- Chữ Chăm cổ (từ chữ Phạn); Phật giáo, Hin-đu giáo, Hồi giáo
- Kiến trúc: tháp Mỹ Khánh, Phật viện Đồng Dương, tháp Bà Pô Na-ga, Thánh địa Mỹ Sơn



Phù Nam

- Thành lập khoảng đầu Công nguyên; hùng mạnh thế kỉ III–V
- Cảng Óc Eo: trung tâm giao thương quốc tế (có cả đồng tiền La Mã)
- Thờ đa thần, Phật giáo, Hin-đu giáo; nhiều hình thức mai táng

★ GHI NHỚ

- ✓ Văn Lang – Âu Lạc: văn minh sông Hồng, lúa nước, đúc đồng, trống đồng Đông Sơn
- ✓ Chăm-pa (II–XV): duyên hải miền Trung, thương cảng, chữ Chăm cổ, tháp Chăm, Mỹ Sơn
- ✓ Phù Nam: Nam Bộ, Óc Eo, trung tâm giao thương, ảnh hưởng Ấn Độ
- ✓ Cả ba nền văn minh để lại giá trị trường tồn trong văn hoá Việt Nam

Văn minh Đại Việt

Chủ đề 6 · Một số nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)
Sách giáo khoa Kết nối tri thức · SGK tr.73–85



Văn minh Đại Việt là những sáng tạo vật chất và tinh thần đạt trình độ cao trong kỉ nguyên độc lập, từ sau thời Bắc thuộc đến trước năm 1858. Có thành tựu về chính trị – pháp luật, kinh tế, tư tưởng – tôn giáo, giáo dục – khoa cử, văn học, nghệ thuật, khoa học – kĩ thuật; là sức mạnh nội sinh của dân tộc.

1054 – 1804

thời gian quốc hiệu Đại Việt được sử dụng

722 điều

Quốc triều hình luật (Luật Hồng Đức), ban hành năm 1483

1010

Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long

1 Cơ sở hình thành



Kế thừa

- Văn minh Văn Lang – Âu Lạc: sông nước, nông nghiệp, văn hoá xóm làng



Đấu tranh giữ gìn

- Hơn 10 thế kỉ chống Bắc thuộc, bản sắc văn hoá vẫn được nuôi dưỡng

VN

Độc lập tự chủ

- Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần... xây dựng quốc gia quân chủ tập quyền



Tiếp thu có chọn lọc

- Ấn Độ, Trung Hoa, phương Tây; giá trị Chăm-pa

2 Quá trình phát triển

938 – 1009

Ngô, Đinh, Tiền Lê: khôi phục độc lập; đóng đô Cổ Loa, Hoa Lư

1010 – 1400

Lý, Trần, Hồ: dời đô Thăng Long; “tam giáo đồng nguyên”

1407 – 1427

Thuộc Minh: văn minh Đại Việt bị tổn thất nặng nề

1428 – 1527

Lê sơ: cường quốc Đông Nam Á; độc tôn Nho giáo

1527 – 1789

Mạc, Lê trung hưng: kinh tế hướng ngoại, tiếp xúc phương Tây

1802 – 1858

Nguyễn: quốc gia thống nhất

3 Thành tựu tiêu biểu

Lĩnh vực	Thành tựu
Chính trị, pháp luật	Quân chủ trung ương tập quyền; Hình thư, Hình luật, Quốc triều hình luật (722 điều), Hoàng Việt luật lệ
Kinh tế	Nông nghiệp lúa nước, nghi lễ Tịch điền; làng nghề (Bát Tràng, Chu Đậu...); ngoại thương Vân Đồn
Tư tưởng, tôn giáo	Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo (tam giáo đồng nguyên); Công giáo từ 1533
Giáo dục, khoa cử	Văn Miếu (1070), Quốc Tử Giám (1076); bia Tiến sĩ (1484); Lê sơ 26 khoa thi
Văn học, chữ viết	Chữ Hán, chữ Nôm, chữ Quốc ngữ (đầu XVII); Bình Ngô đại cáo, Truyện Kiều
Nghệ thuật, khoa học	Chùa Một Cột, tháp Phổ Minh, múa rối nước, tranh Đông Hồ; Đại Việt sử kí toàn thư, Dư địa chí, Đại thành toán pháp

4 Ý nghĩa và trách nhiệm

Ý nghĩa

Sự phục hưng của dân tộc sau hơn 1 000 năm Bắc thuộc; tiền đề vượt qua thử thách; sức mạnh nội sinh trong hội nhập hôm nay



Giải pháp

Ứng dụng khoa học – công nghệ (số hoá di sản), truyền thông quảng bá, gắn kiến thức với trải nghiệm



Học sinh

Chủ động học tập, trải nghiệm; góp phần xây dựng ý thức cộng đồng, làm “tuyên truyền viên” di sản

Các dân tộc trên đất nước Việt Nam

Chủ đề 7 · Cộng đồng các dân tộc Việt Nam
Sách giáo khoa Kết nối tri thức · SGK tr.86–89



Việt Nam có 54 dân tộc: dân tộc Kinh là dân tộc đa số (trên 50% dân số, 85,32% theo Tổng điều tra 2019) và 53 dân tộc thiểu số. Theo ngữ hệ, các dân tộc chia thành 5 ngữ hệ và 8 nhóm ngôn ngữ.

54

dân tộc: 1 đa số và 53 thiểu số

85,32%

tỉ lệ dân tộc Kinh (Tổng điều tra 2019)

5 ngữ hệ

và 8 nhóm ngôn ngữ

1 Hai nghĩa của từ “dân tộc” và cách chia theo dân số

Dân tộc – hai nghĩa

- Dân tộc – quốc gia: toàn thể cư dân của đất nước (dân tộc Việt Nam)
- Dân tộc – tộc người: cộng đồng có chung ngôn ngữ, văn hoá, ý thức tự giác dân tộc (Kinh, Mường, Thái...)

VS

Đa số và thiểu số

- Dân tộc đa số: chiếm trên 50% tổng dân số (dân tộc Kinh)
- Dân tộc thiểu số: số dân ít hơn so với dân tộc đa số (53 dân tộc)
- Ít người nhất (2019): Ơ Đu 428, Brâu 525, Rơ Măm 639

2 Năm ngữ hệ của các dân tộc Việt Nam

Ngữ hệ	Dân tộc tiêu biểu
Nam Á	Kinh (Việt), Mường, Thổ, Chứt; Khơ Mú, Ba Na, Xơ Đăng, Khơ-me...
Thái – Ka-đai	Tày, Thái, Nùng, Giáy, Lào, Lự, Sán Chay, Bố Y; La Chí, La Ha, Cơ Lao, Pu Páo
Mông – Dao	Mông, Dao, Pà Thẻn
Nam Đảo	Chăm, Gia Rai, Ê Đê, Chu Ru, Ra-glai
Hán – Tạng	Hoa, Sán Dìu, Ngái; Hà Nhì, Phù Lá, La Hủ, Lô Lô, Cống, Si La

3 Ngữ hệ là gì?

Khái niệm

Cấu trúc

Ở Việt Nam

Khái quát về đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam

Chủ đề 7 · Cộng đồng các dân tộc Việt Nam
Sách giáo khoa Kết nối tri thức · SGK tr.90–99



Người Kinh canh tác lúa nước ở đồng bằng, thủ công và thương nghiệp phát triển; các dân tộc thiểu số ở miền núi canh tác nương rẫy, ruộng bậc thang. Ăn, mặc, ở, đi lại đa dạng theo vùng miền. Đời sống tinh thần phong phú với tín ngưỡng, tôn giáo, phong tục, lễ hội; vừa giữ bản sắc vừa tiếp thu cái mới.

Lúa nước

hoạt động kinh tế chính của người Kinh

ruộng bậc thang

sáng tạo của các dân tộc thiểu số ở vùng núi

3 chu kì

vòng đời – canh tác – thời gian của phong tục, lễ hội

1 Đời sống vật chất

Người Kinh

- Lúa nước ở đồng bằng; trị thủy, thủy lợi
- Thủ công: gốm, dệt, đan, rèn, mộc, chạm khắc...; thương nghiệp phát triển
- Ăn cơm, rau, cá; nhà trệt (nay có chung cư)
- Đi lại: xe trâu, bò, thuyền → xe máy, ô tô, tàu hỏa, máy bay

VS

Các dân tộc thiểu số

- Nương rẫy, ruộng bậc thang, lúa nước ở thung lũng
- Dệt, đan phát triển; thương nghiệp kém hơn (nay có tiến bộ)
- Nhà sàn gỗ, tre, nứa, lá; có nơi nhà trệt hoặc nửa sàn nửa trệt
- Đi bộ, dùng gùi; một số dân tộc dùng súc vật, xe, thuyền

2 Đời sống tinh thần



Tín ngưỡng, tôn giáo

- Người Kinh: thờ tổ tiên, thờ Mẫu, Thành hoàng làng; Phật giáo, Công giáo, Tin Lành...
- Dân tộc thiểu số: đa thần, vạn vật hữu linh; chịu ảnh hưởng Phật giáo, Công giáo, Hồi giáo...



Phong tục, tập quán

- Theo chu kì vòng đời (sinh, cưới, tang), canh tác, thời gian (Tết Nguyên đán, Trung thu...)
- Lễ Thổi tai (đặt tên) là nghi lễ đầu tiên trong vòng đời



Lễ hội

- Từ làng đến vùng, quốc gia, quốc tế: tín ngưỡng dân gian, tôn giáo, tưởng nhớ anh hùng
- VD: lễ hội Đền Hùng, đua ghe ngo của người Khơ-me

3 Giữ bản sắc và hội nhập

Khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam

Chủ đề 7 · Cộng đồng các dân tộc Việt Nam

Sách giáo khoa Kết nối tri thức · SGK tr.100–106



Khối đại đoàn kết dân tộc hình thành từ thời dựng nước, được củng cố qua đấu tranh chống ngoại xâm và phát triển lên tầm cao mới từ khi có Đảng. Đây là nguồn sức mạnh quyết định trong dựng nước, giữ nước và xây dựng, bảo vệ Tổ quốc; chính sách dân tộc: Đoàn kết – Bình đẳng – Tương trợ nhau cùng phát triển.

18-11

Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc
(ngày thành lập Mặt trận Dân tộc thống nhất)

3 nguyên tắc

đoàn kết · bình đẳng · tương trợ nhau
cùng phát triển

4 lĩnh vực

kinh tế · văn hoá · xã hội · quốc phòng –
an ninh

1 Hình thành và phát triển

Thời dựng nước

Liên kết trị thủy, thủy lợi và chống giặc: khối đoàn kết sớm hình thành (Con Rồng cháu Tiên)

1 000 năm Bắc thuộc

Đấu tranh chống đồng hoá, giành lại độc lập: củng cố khối đoàn kết

Thời phong kiến tự chủ

Các thế lực quan tâm đoàn kết giữa người Kinh và các dân tộc thiểu số

1930

Mặt trận Dân tộc thống nhất thành lập; khối đại đoàn kết lên tầm cao mới

2 Vai trò của khối đại đoàn kết



Dựng nước, giữ nước

- Hình thành và phát triển Nhà nước Văn Lang, Âu Lạc
- Quyết định thắng lợi các cuộc kháng chiến, khởi nghĩa (Nam Hán, Tống, Mông – Nguyên, Lam Sơn...)



Xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay

- Huy động sức mạnh toàn dân phát triển kinh tế, văn hoá
- Bảo đảm quốc phòng – an ninh, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ
- Vượt khó khăn: thiên tai, dịch bệnh; công cuộc Đổi mới

3 Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước

Lĩnh vực

Nội dung cơ bản